

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BỘ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 49/2014/QĐ-BNN-XD

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2017

CÔNG VĂN BẢN

Số 110
Ngày 15 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình
Hồ chứa nước Sông Lũy, tỉnh Bình Thuận**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

5/12
Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014; Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/6/2012; Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 136/NĐ-CP ngày 31/12/2015 Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 về Quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016; số 02/2016/VBHN-BXD ngày 15/02/2016 Quy định chi tiết về thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ các Quyết định số 1062/QĐ-BNN-KH, ngày 30/3/2017 và số 4434/QĐ-BNN-KH ngày 30/10/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt chủ trương đầu tư và phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Hồ chứa nước Sông Lũy, tỉnh Bình Thuận;

Xét Tờ trình số 431/TTr-BQL-BT ngày 25/10/2017 của Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7 về việc thẩm định dự án đầu tư xây dựng và tờ trình số 148/TTr-UBND, ngày 18/10/2017 của UBND huyện Bắc Bình về ước dự toán phương án bồi thường hồ Sông Lũy kèm theo hồ sơ và các báo cáo thẩm tra dự án Hồ chứa nước Sông Lũy, tỉnh Bình Thuận;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình tại Báo cáo thẩm định số 1449/BC-XD-TĐ ngày 30/10/2017 và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Hồ chứa nước Sông Lũy, tỉnh Bình Thuận với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Hồ chứa nước Sông Lũy

2. Chủ đầu tư và hình thức quản lý dự án:

2.1. Chủ đầu tư:

- Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng thủy lợi 7 thực hiện chức năng chủ đầu tư Hợp phần xây dựng công trình đầu mối hồ chứa nước Sông Lũy;

- UBND huyện Bắc Bình thực hiện chức năng chủ đầu tư Hợp phần bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

2.2. Hình thức quản lý dự án: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực, chuyên ngành.

3. Đơn vị tư vấn lập dự án:

Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Thủy lợi Việt Nam - CTCP (HEC).

4. Chủ nhiệm lập dự án: Th.S. Võ Văn Lung

5. Mục tiêu, nhiệm vụ dự án:

- Tạo nguồn cấp nước tưới cho 24.200ha đất canh tác, gồm: tưới tăng thêm khu tưới Châu Tá-812: 4.120ha; tưới ổn định cho 20.080ha gồm khu tưới Châu Tá-812 và khu tưới Phan Rí - Phan Thiết bằng các hệ thống kênh hiện có;

- Cấp nước tưới, sinh hoạt và du lịch cho trạm bơm Lê Hồng Phong với lưu lượng $2\text{m}^3/\text{s}$;

- Duy trì dòng chảy môi trường các tháng mùa khô; giảm lũ hạ du; tạo nguồn cấp nước sinh hoạt nhằm cải thiện, nâng cao mức sống cho người dân trong vùng; kết hợp phát điện khoảng 5MW.

6. Nội dung, quy mô đầu tư:

a) Hồ chứa: Dung tích toàn bộ $W_{tb}=99,9$ triệu m^3 , dung tích hữu ích $W_{hi}=95,80$ triệu m^3 , dung tích chết $W_c=4,1$ triệu m^3 .

b) Các hạng mục đầu tư:

- Đập chính: dài $L=1.160\text{m}$ gồm: đập bê tông trọng lực dài $365,0\text{m}$ (đoạn lòng sông và vai phải), chiều cao lớn nhất $H_{\max}=36,5\text{m}$, chiều rộng đỉnh đập $B=6\text{m}$; đập đất nhiều khối dài $795,0\text{m}$ (vai trái) chiều cao lớn nhất $H_{\max}=15,0\text{m}$, chiều rộng đỉnh đập $B=6\text{m}$;

- Đập phụ: đập đất nhiều khối, chiều dài đỉnh đập $L=710,0\text{m}$, chiều cao đập lớn nhất $H_{\max}=9,5\text{m}$, chiều rộng đỉnh đập $B=6\text{m}$.

- Tràn xả lũ gồm: tràn có cửa 03 khoang, kích thước $n \times (b \times h) = 3 \times (8 \times 9)\text{m}$; lưu lượng xả lũ thiết kế $Q_{TK(P=1\%)} = 1.321,0 \text{ m}^3/\text{s}$; tràn tự do 06 khoang, $B=60\text{m}$; lưu lượng xả lũ thiết kế $Q_{TK(P=1\%)} = 65,0 \text{ m}^3/\text{s}$;

- Cổng lấy nước: Cổng hộp $n \times (b \times h) = 2 \times (3 \times 3,5)\text{m}$, lưu lượng: $Q_{TK} = 50 \text{ m}^3/\text{s}$;

(Thông số kỹ thuật chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

7. Địa điểm xây dựng: Huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận.

8. Diện tích sử dụng đất: 1.648,84 ha

9. Loại, cấp công trình và tần suất thiết kế:

a) Loại công trình: Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn

b) Cấp công trình: Theo QCVN 04-05:2012/BNNPTNT

Công trình đầu mối: cấp II.

c) Tần suất thiết kế:

- | | |
|--|---------|
| - Tần suất đảm bảo tưới: | P=85%; |
| - Tần suất đảm bảo cấp nước sinh hoạt: | P=90%; |
| - Tần suất lũ thiết kế: | P=1,0%; |
| - Tần suất lũ kiểm tra: | P=0,2%; |
| - Tần suất lũ dẫn dòng thi công: | P=10%. |

10. Số bước thiết kế:

- Thiết kế 03 bước (thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công) đối với các hạng mục công trình đầu mối hồ chứa: Đập chính, đập phụ, công lấy nước, tràn xả lũ;

- Thiết kế 02 bước (thiết kế cơ sở, thiết kế bản vẽ thi công) đối với hạng mục còn lại.

11. Phương án xây dựng:

a) Vùng tuyến công trình:

Công trình đầu mối đập chính: vùng tuyến I nằm dưới hợp lưu 3 nhánh Sông Lũy, Ta Mai và Matin

b) Giải pháp kỹ thuật công trình chính

- Hồ điều tiết năm, diện tích lưu vực $F_{LV} = 310 \text{ km}^2$; MNDBT: +129,5, MNC: +118 m, dung tích toàn bộ $W_{tb} = 99,9$ triệu m^3 , dung tích hữu ích $W_{hi} = 95,8$ triệu m^3 , dung tích chết $W_c = 4,1$ triệu m^3 ;

- Đập chính ngăn sông: Tổng chiều dài 1.160m, gồm 2 hình thức đập bê tông và đập đất:

+ Đập bê tông dài $L = 365 \text{ m}$ (bao gồm cả tràn), cao trình đỉnh đập +133m, chiều cao lớn nhất $H_{\max} = 36,5 \text{ m}$, chiều rộng đỉnh đập $B = 6 \text{ m}$; kết cấu BT và BTCT; thân đập có bố trí hệ thống hành lang kiểm tra, sửa chữa kết hợp với hệ thống rãnh tiêu nước thân và nền đập; xử lý nền bằng khoan phụt vữa xi măng;

+ Đập đất: dài $L = 795 \text{ m}$, cao trình đỉnh đập +133m; chiều cao đập $H_{\max} = 15 \text{ m}$, chiều rộng đỉnh đập $B = 6 \text{ m}$; kết cấu đập đất nhiều khối, khối chống thấm thượng lưu $\gamma_{\text{ktk}} \geq 1,6 \text{ T/m}^3$ độ chặt $K_C \geq 0,97$ và khối gia tải hạ lưu $\gamma_{\text{ktk}} \geq 1,6 \text{ T/m}^3$ độ chặt $K_C \geq 0,97$, mái thượng lưu $m = 3,0; 3,25$, bảo vệ bằng tấm BTCT; mái hạ lưu $m = 2,5; 2,75$, bảo vệ bằng trồng cỏ; xử lý nền bằng chân khay kết hợp khoan phụt vữa xi măng;

+ Đập phụ: dài $L=710,0\text{m}$, chiều cao đập lớn nhất $H_{\max}=9,5\text{m}$, chiều rộng đỉnh đập $B=6\text{m}$; kết cấu đập đất nhiều khối, khối chống thấm thượng lưu $\gamma_{\text{tk}} \geq 1,6$ T/m^3 độ chặt $K_C \geq 0,97$ và khối gia tải hạ lưu $\gamma_{\text{tk}} \geq 1,6$ T/m^3 độ chặt $K_C \geq 0,97$, mái thượng lưu $m=3,0$, bảo vệ bằng tấm BTCT; mái hạ lưu $m=2,5$, bảo vệ bằng trồng cỏ; xử lý nền bằng chân khay kết hợp khoan phụt vữa xi măng;

- Cống lấy nước: Trong thân đập bê tông bờ phải, lưu lượng thiết kế $Q_{\text{TK}} = 50\text{m}^3/\text{s}$; cao trình ngưỡng cống $+113,0\text{m}$, khẩu diện cống $n \times (b \times h) = 2(3 \times 3,5)\text{m}$; kết cấu BTCT;

- Tràn xả lũ bố trí tại lòng sông bao gồm tràn có cửa và tràn tự do, tổng lưu lượng xả lũ thiết kế $Q_{\text{TK}} (P=1\%) = 1.386 \text{ m}^3/\text{s}$:

+ Tràn có cửa: mặt cắt thực dụng có cửa van cung điều tiết, lưu lượng xả lũ thiết kế $Q_{\text{TK}} (P=1\%) = 1.321 \text{ m}^3/\text{s}$, tràn gồm 3 khoang, kích thước $n \times (b \times h) = 3 \times (8 \times 9)\text{m}$, cao trình ngưỡng tràn $+120,5\text{m}$; kết cấu tràn bằng BT và BTCT, tiêu năng mặt, cửa cung tràn đóng mở bằng xi lanh thủy lực, bên trên tràn có bố trí nhà van; xử lý nền bằng khoan phụt vữa xi măng;

+ Tràn tự do: mặt cắt thực dụng, lưu lượng xả lũ thiết kế $Q_{\text{TK}} (P=1\%) = 65,0 \text{ m}^3/\text{s}$, tràn gồm 06 khoang, chiều rộng tràn $B=60\text{m}$, cao trình ngưỡng tràn $+129,5\text{m}$; kết cấu tràn BT và BTCT; tiêu năng mặt; xử lý nền bằng khoan phụt vữa xi măng.

- Công trình phục vụ thi công, quản lý

+ Đường thi công kết hợp quản lý :Gồm đường từ đập Phan Rí - Phan Thiết lên đập chính $L=700\text{m}$; từ đường liên xã lên đầu đập phụ $L=500\text{m}$; đường nối hai đập chính và đập phụ 600m ; mặt đường rộng 5m và 6m (đoạn nối đỉnh đập chính và phụ); kết cấu BT, nền đường cấp phối đá dăm loại II;

+ Nhà quản lý vận hành: Xây dựng 01 nhà quản lý công trình đầu mối, diện tích xây dựng 324m^2 , nhà 02 tầng, cấp III.

- Thiết bị cơ khí:

+ Tràn xả lũ gồm: 03 bộ cửa van cung $n \times (b \times h) = 3 \times (8 \times 9)\text{m}$; phai thép; xe thả phai và càn thả phai; thiết bị nâng hạ cửa van cung bằng hệ thống xi lanh thủy lực.

+ Cống lấy nước: 02 bộ cửa van phẳng vận hành; 02 bộ cửa van phẳng sửa chữa; 02 bộ lưới chắn rác trước cửa cống lấy nước; thiết bị nâng hạ cửa van phẳng dùng máy vít chạy điện 50VĐ2; cầu trục điện 1 dầm 10T dùng để tháo dỡ và lắp đặt cửa van phẳng.

- Hệ thống điện thi công và vận hành: Xây dựng đường dây trung áp 22kV, dài 1km và 01 trạm biến áp 400kVA-22/0,4KV và điện hạ áp để vận hành các hạng mục nhà quản lý, nhà tháp tràn, tháp cống;

- Hệ thống thiết bị quan trắc và giám sát tự động:

+ Các loại quan trắc gồm: Mục nước, ứng suất đáy móng; áp lực nước thấm lên đáy công trình; nhiệt độ, ứng suất trong thân đập bê tông; biến dạng khớp nối; chuyển vị đứng, ngang các đoạn đập...;

+ Xây dựng, giám sát tự động (SCADA) kết hợp thủ công phục vụ quản lý, vận hành hạng mục đập bê tông và đập đất.

c) Nhà máy thủy điện:

- Công suất lắp máy khoảng 5,0MW, chế độ làm việc của nhà máy thủy điện: theo chế độ xả tạo nguồn cấp nước tưới, môi trường, nước sinh hoạt, công nghiệp vào mùa khô và tận dụng lưu lượng lũ về mùa mưa. Quá trình vận hành nhà máy phù hợp với quy trình vận hành hồ chứa nước Sông Lũy;

- Hình thức đầu tư: Lựa chọn doanh nghiệp đầu tư theo các quy định hiện hành.

12. Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:

Tổng diện tích đất thu hồi để xây dựng công trình gồm lòng hồ, công trình đầu mối và các hạng mục công trình phụ trợ: 1.648,84 ha, trong đó: Đất nông nghiệp 1338ha, đất rừng sản xuất 64,84ha, đất phi nông nghiệp 246ha;

13. Khối lượng xây dựng chính:

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị	Khối lượng
1	Bê tông các loại	m ³	197.482
2	Phụt vữa tạo màng chống thấm	m	9.912
3	Phụt vữa gia cố nền	m	11.590
4	Thép tròn các loại	tấn	6.178
5	Dăm lọc	m ³	33.493
6	Cát lọc	m ³	54.853
7	Đá hộc các loại	m ³	23.214
8	Đất, đá đào	m ³	370.113
9	Đất đắp	m ³	610.712

14. Tổng mức đầu tư của dự án: 1.484.000.000.000 (Bằng chữ: Một nghìn, bốn trăm tám mươi tư tỷ đồng).

Trong đó:

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 300.000.000.000 đồng;
- Chi phí xây dựng: 864.546.708.000 đồng;
- Chi phí thiết bị: 10.992.330.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 9.831.999.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 74.525.914.000 đồng;
- Chi phí khác: 73.876.527.000 đồng;
- Chi phí dự phòng: 150.229.142.000 đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

15. Nguồn vốn đầu tư:

Vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2017-2020 do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý 1.484.000.000.000 đồng, phân bổ cho dự án 1.336.000.000.000

đồng (tiết kiệm 10%) để đầu tư Hợp phần xây dựng công trình đầu mối và Hợp phần bồi thường hỗ trợ và tái định cư công trình đầu mối, trong đó:

- + Hợp phần bồi thường, hỗ trợ và TĐC: 300.000.000.000 đồng;
- + Hợp phần xây dựng công trình đầu mối: 1.184.000.000.000 đồng.

16. Thời gian thực hiện dự án: Từ năm 2017 đến 2021

17. Những lưu ý giai đoạn sau:

- Tính toán, lựa chọn tối ưu giải pháp kỹ thuật cho các hạng mục công trình; tối ưu hóa cao trình đặt móng hạng mục đập chính, chiều sâu, số hàng khoan phụt chống thấm nền đập, đảm bảo an toàn công trình, hiệu quả kinh tế, thuận lợi khi khai thác vận hành;

- Đối với khu vực địa chất là nền đá bazan lỗ rỗng trong quá trình khảo sát cần tăng mật độ hố khoan và thời gian ép nước thí nghiệm để đánh giá chính xác lượng mất nước của địa chất nền phục vụ cho công tác thiết kế;

- Về tuyến đập phụ công trình nghiên cứu xoay tuyến về phía thượng lưu (so với tuyến chọn) để giảm chiều dài đập;

- Nghiên cứu giảm chiều dài đập bê tông phía vai trái, tăng chiều dài đập đất để giảm chi phí;

- Thí nghiệm mô hình thủy lực tràn xả lũ để luận chứng tính hợp lý về thiết kế và an toàn, tối ưu kích thước tràn và tiêu năng sau tràn;

- Cập nhật các tài liệu khí tượng thủy văn, đo mặt cắt thủy văn, tính toán nước dâng, đánh giá kỹ ảnh hưởng của việc xây dựng hồ chứa đến điều kiện làm việc của nhà máy thủy điện Bắc Bình, trường hợp có ảnh hưởng cần lập quy trình vận hành phù hợp để giảm thiểu ảnh hưởng đến nhà máy thủy điện;

- Thiết bị quan trắc cần phân chia ra hai loại, thiết bị quan trắc phục vụ trong giai đoạn thi công, quan trắc phục vụ trong giai đoạn khai thác vận hành và thời hạn quan trắc; quy định giá trị giới hạn để đánh giá các chỉ tiêu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật;

- Đối với vật liệu xây dựng cần khai thác tối đa các mỏ đất, đá trong lòng hồ để giảm chi phí giải phóng mặt bằng và tiết kiệm chi phí;

- Rà soát, điều chỉnh cơ cấu cây trồng và mùa vụ để đảm bảo nhu cầu cấp nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho huyện Bắc Bình phù hợp với quy hoạch cấp nước của tỉnh;

- Các chủ đầu tư khẩn trương tổ chức hoàn thành các thủ tục pháp lý có liên quan và chỉ được triển khai xây dựng công trình sau khi có văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ về chuyển đổi diện tích rừng tự nhiên để xây dựng công trình; ĐTM được duyệt và có giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt;

- Trong quá trình triển khai thực hiện tiết kiệm 10% tổng mức đầu tư theo Nghị quyết số 89/NQ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ, đảm bảo phù hợp với nguồn vốn trung hạn của dự án được bố trí.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Bộ Nông nghiệp và PTNT là cấp quyết định đầu tư, Bộ giao:

- Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng thủy lợi 7 thực hiện chức năng chủ đầu tư Hợp phần xây dựng công trình đầu mối; là đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả, tiến độ thực hiện toàn bộ dự án và lập hồ sơ, trình Bộ phê duyệt điều chỉnh dự án (nếu có);

- UBND huyện Bắc Bình thực hiện chức năng chủ đầu tư Hợp phần bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

- Cục Quản lý xây dựng công trình thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng công trình, đồng thời là cơ quan chuyên môn về xây dựng của dự án, chịu trách nhiệm hướng dẫn chủ đầu tư tổ chức quản lý, thực hiện dự án theo đúng các quy định hiện hành;

- Vụ Kế hoạch; Vụ Tài chính và các đơn vị thuộc Bộ chịu trách nhiệm xử lý, hướng dẫn các nghiệp vụ liên quan đến quá trình thực hiện dự án theo chức năng nhiệm vụ được giao.

2. UBND tỉnh Bình Thuận:

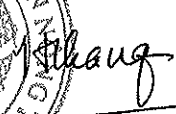
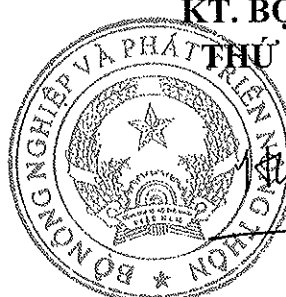
- Chịu trách nhiệm huy động nguồn vốn Ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác theo phân giao tại Quyết định số 1062/QĐ-BNN-KH ngày 30/3/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án hồ chứa nước Sông Lũy và kinh phí tăng thêm của hợp phần bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có);

- Tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, đảm bảo tiến độ; cập nhật các nội dung điều chỉnh quy mô, nhiệm vụ hồ chứa nước Sông Lũy khi phê duyệt quy hoạch phát triển thủy lợi tỉnh Bình Thuận; chỉ đạo đơn vị quản lý, khai thác công trình nhận bàn giao, quản lý ngay sau khi công trình hoàn thành để phát huy hiệu quả công trình.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính; Chủ tịch UBND tỉnh Bình Thuận, Giám đốc Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng thủy lợi 7, Chủ tịch UBND huyện Bắc Bình và Thủ trưởng các đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC, TN&MT;
- UBND tỉnh Bình Thuận;
- Kho bạc TW;
- Sở NN và PTNT Bình Thuận;
- UBND huyện Bắc Bình;
- Công ty Cổ phần phát triển điện Việt Nam;
- Kho bạc NN Bình Thuận;
- Lưu: VT, XD (25).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Hoàng Văn Thắng

Phụ lục I:
THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHÍNH
 (Kèm theo Quyết định số 4435/QĐ-BNN-XD ngày 30/10/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

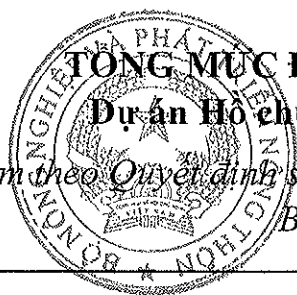
TT	Thông số	Đơn vị	Trị số	Ghi chú
I	Thông số hồ chứa			
1	Diện tích lưu vực	km ²	310,0	
2	MNLKT 0,2%	m	+131,24	
3	MNLTK 1%	m	+130,22	
4	MNDBT	m	+129,50	
5	MNC	m	+118,00	
6	Dung tích toàn bộ W	10 ⁶ m ³	99,90	
7	Dung tích hữu ích W _{hi}	10 ⁶ m ³	95,80	
8	Dung tích chết W _C	10 ⁶ m ³	4,10	
9	Diện tích mặt hồ ứng với MNDBT	ha	1.505,2	
II	Đập chính			
II.1	Đập bê tông trọng lực			
1	Cao trình đỉnh đập	m	+133,00	
2	Chiều rộng đỉnh đập	m	6,0	
3	Chiều cao đập lớn nhất	m	36,5	
4	Chiều dài đỉnh đập (kể cả tràn)	m	365,0	
II.2	Đập đất			
1	Cao trình đỉnh đập	m	+133,00	
2	Chiều rộng đỉnh đập	m	6,0	
3	Chiều cao đập lớn nhất	m	15,0	
4	Chiều dài đỉnh đập	m	795,0	
5	Mái đập thượng lưu		3; 3,25	
6	Mái đập hạ lưu		2,5; 2,75	
III	Đập phụ			
1	Cao trình đỉnh đập	m	+133,00	
2	Chiều rộng đỉnh đập	m	6,0	
3	Chiều cao đập lớn nhất	m	9,50	
4	Chiều dài đỉnh đập	m	710,0	
5	Mái đập thượng lưu		3,0	
6	Mái đập hạ lưu		2,5	
IV	Tràn xả lũ			
IV.1	Tràn có cửa			

ngân

TT	Thông số	Đơn vị	Trị số	Ghi chú
1	Số khoang tràn	Khoang	3,0	
2	Chiều rộng mỗi khoang tràn	m	8,0	
3	Cao trình ngưỡng	m	+120,50	
4	Mực nước gia cường thiết kế	m	+130,22	
5	Cột nước tràn thiết kế P=1%	m	9,72	
6	Lưu lượng xả lũ thiết kế P=1%	m ³ /s	1.321,0	
7	Mực nước gia cường kiểm tra	m	+131,24	
8	Cột nước tràn kiểm tra P=0,2%	m	10,74	
9	Lưu lượng xả lũ kiểm tra P=0,2%	m ³ /s	1.459,0	
IV.2	Tràn tự do			
1	Chiều rộng tràn	m	60	
2	Cao trình ngưỡng	m	+129,50	
3	Mực nước gia cường thiết kế	m	+130,22	
4	Cột nước tràn thiết kế P=1%	m	0,72	
5	Lưu lượng xả lũ thiết kế P=1%	m ³ /s	65,0	
6	Mực nước gia cường kiểm tra	m	+131,24	
7	Cột nước tràn kiểm tra P=0,2%	m	1,74	
8	Lưu lượng xả lũ kiểm tra P=0,2%	m ³ /s	238,0	
V	Cống lấy nước			
1	Cao trình ngưỡng cống	m	113,00	
2	Lưu lượng tháo thiết kế	m ³ /s	50,0	
3	Khẩu diện thân cống nx(bxh)	m	2x(3x3,5)	
4	Chiều dài cống	m	27,5	

ngân

Phụ lục II:



TỔNG MỤC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Dự án Hồ chứa nước Sông Lũy, tỉnh Bình Thuận

(Kèm theo Quyết định số: **4435** /QĐ-BNN-XD ngày **30/10/2017** của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TT	Hạng mục	Giá trị (đồng)
I	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TĐC	300.000.000.000
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG	864.546.708.000
1	Đập chính	731.073.688.603
2	Đập phụ	42.605.418.397
3	Hệ thống quan trắc	20.000.000.000
4	Hệ thống điều khiển và giám sát tự động	4.000.000.000
5	Hệ thống điện	3.453.261.797
6	Nhà quản lý	3.780.000.000
7	Chế tạo thiết bị cơ khí	18.476.938.311
8	Khối lượng phục vụ thi công	41.157.400.698
III	CHI PHÍ THIẾT BỊ	10.992.330.000
1	Tràn	7.075.125.501
2	Cống lấy nước	2.538.683.152
3	Hệ thống điện	1.378.521.000
IV	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	9.831.999.000
1	Giai đoạn chuẩn bị đầu tư	129.435.000
2	Giai đoạn thực hiện đầu tư	9.702.564.424
V	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	74.525.914.000
1	Giai đoạn chuẩn bị đầu tư	12.801.977.711
1.1	Lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	337.569.000
1.2	Chi phí khảo sát địa hình	1.897.185.000
1.3	Chi phí khảo sát địa chất	5.821.064.000
1.4	Điều tra, thu thập tài liệu	80.706.000
1.5	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	2.325.444.450
1.6	Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	700.000.000
1.7	Lập hồ sơ cấp giấy phép khai thác sử dụng nước mặt	694.300.000
1.8	Chi phí giám sát công tác khảo sát	253.919.340
1.9	Chi phí lập HSMT, đánh giá HS dự thầu tư vấn	44.807.741
1.10	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	360.985.180

Ngân

TT	Hạng mục	Giá trị (đồng)
1.11	Lập nhiệm vụ khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi; đề cương dự toán ĐTM và đề cương dự toán xin cấp giấy phép khai thác sử dụng nước mặt	285.997.000
2	Giai đoạn thực hiện đầu tư	61.723.936.000
2.1	Lập nhiệm vụ và dự toán khảo sát giai đoạn TKKT-BVTC	476.166.300
2.2	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất giai đoạn lập TKKT&BVTC	15.872.210.000
2.3	Chi phí thiết kế giai đoạn TKKT	11.997.303.062
2.4	Chi phí thiết kế giai đoạn BVTC	6.598.516.650
2.5	Chi phí thẩm tra thiết kế	423.627.887
2.6	Chi phí thẩm tra dự toán giai đoạn TKKT	397.691.486
2.7	Chi phí thẩm tra dự toán giai đoạn BVTC	397.691.486
2.8	Chi phí lập HSMT, đánh giá HS dự thầu tư vấn	203.812.138
2.9	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT xây dựng	319.882.282
2.10	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT thiết bị	30.888.446
2.11	Chi phí giám sát thi công xây dựng	6.639.718.716
2.12	Chi phí giám sát thi công lắp đặt thiết bị	78.924.927
2.13	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng	462.516.199
2.14	Chi phí quan trắc và giám sát môi trường	900.000.000
2.15	Chi phí kiểm soát chi phí đầu tư xây dựng	540.759.968
2.16	Chi phí kiểm định chất lượng công trình	2.351.525.275
2.17	Chi phí giám sát đánh giá đầu tư	2.163.039.873
2.18	Chi phí quy đổi vốn đầu tư xây dựng	527.562.000
2.19	Xây dựng bản đồ ngập lụt hạ du	4.000.000.000
2.20	Xây dựng và thí nghiệm mô hình thủy lực	2.792.099.000
2.21	Xây dựng quy trình vận hành điều tiết hồ chứa	1.000.000.000
2.22	Lập mô hình thông tin công trình (BIM)	2.000.000.000
2.23	Chi phí mô tả địa chất hồ móng trong quá trình xây dựng công trình	1.000.000.000
2.24	Chi phí tư vấn khác	550.000.000
VI	CHI PHÍ KHÁC	73.876.527.000
1	Giai đoạn chuẩn bị đầu tư	172.113.067
1.1	Phí thẩm định dự án đầu tư	53.946.368
1.2	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	68.500.000

10/10/2020

TT	Hạng mục	Giá trị (đồng)
1.3	Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt	18.000.000
1.4	Phí thẩm định HSMT, kết quả LCNT tư vấn	11.518.699
1.5	Phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	20.148.000
2	Giai đoạn thực hiện đầu tư	73.704.413.744
2.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	21.610.974.000
2.2	Điều tra, khảo sát, xử lý môi	4.912.079.000
2.3	Chi phí bảo hiểm công trình	7.354.527.915
2.4	Chi phí kiểm toán	3.421.873.156
2.5	Chi phí thẩm tra phê duyệt, quyết toán	1.085.067.822
2.6	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật	75.104.443
2.7	Phí thẩm định dự toán xây dựng	70.388.733
2.8	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	115.654.558
2.9	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	115.654.558
2.10	Chi phí hạng mục chung	26.889.628.897
2.11	Chi phí phát dọn và vệ sinh lòng hồ	1.000.000.000
2.12	Nghiệm thu, đóng, ngắt điện	100.000.000
2.13	Đào tạo công nhân cán bộ vận hành	500.000.000
2.14	Trang thiết bị quản lý khai thác	900.000.000
2.15	Chi phí phản biện, hội đồng thẩm định	500.000.000
2.16	Chi phí kiểm tra đưa công trình vào sử dụng	300.000.000
2.17	Thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường khai thác đá	3.983.460.662
2.18	Các chi phí khác chưa lường hết	770.000.000
VII	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	150.229.142.000
1	Dự phòng cho khối lượng phát sinh	133.377.347.800
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	16.851.794.093
	TỔNG CỘNG	1.484.000.000.000

MPH

